TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21/**2023/HNGĐ-ST
Ngày: 31/3/2023
V/v: "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Chung Kim Sang

Bà Lê Thị Mỹ

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Đồng Thanh Lam – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/3/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số: 164/2020/TLST-HNGĐ, ngày 4 tháng 5 năm 2020, về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thanh Đ, sinh năm: 1978 (có mặt)

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 12/320A khu phố Ô, phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Khu tập thể V, số 34 đường N, phường A, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

2/ *Bị đơn*: Chị Phạm Thị Tuyết A, sinh năm: 1979 (vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chổ ở hiện nay: Số nhà 326 T, phường Q, thành phố G, tỉnh Kiên Giang.

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ngân hàng H

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc C, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ: Tầng 4 Tòa nhà N04 đường Hoàng Đạo T, phường H, Quận C, Thành phố Hà Nội.

Người được ủy quyền: Lê Thị Mai P, chức vụ: Cán bộ Tín dụng của Ngân hàng H– Chi nhánh Kiên Giang (có mặt)

Địa chỉ: Số 100 đường N, phường B, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

3.2 Ngân hàng Thương mại cổ phần B

Đại diện theo pháp luật: Phạm Doãn S, chức vụ: Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Tòa nhà T số 210 đường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người được ủy quyền: Ông Huỳnh Thanh D, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần B – Chi nhánh Kiên Giang.

Người được ủy quyền: Ông Trần Văn P, sinh năm 1985, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B – Chi nhánh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Số C9-19 đường L, phường V, thành phố G, tỉnh Kiên Giang

3.3 Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Số nhà 47, tổ 2, ấp Đ, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 16/4/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn anh Nguyễn Thanh Đ trình bày: Tôi và chị A tự quen biết, hai bên tìm hiểu nhau một thời gian thì tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào ngày 21/12/2004 và được UBND phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/3/2005. Sau khi cưới vợ chồng sống tại huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cách sống hàng ngày, tính tình đôi bên không phù hợp từ cách suy nghĩ, làm ăn, công việc, nuôi dạy và chăm sóc các con, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả và đã sống ly thân từ năm 2016. Việc chị A trình bày tôi có quan hệ với người khác bên ngoài là không có. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi làm đơn xin ly hôn với chị A.

- Về con chung: Anh Đ xác định có 03 người con chung tên Nguyễn Phạm Thanh V, sinh ngày 29/10/2005, Nguyễn Phạm Diệp A1, sinh ngày 21/4/2012, Nguyễn Phạm Thanh T, sinh ngày 01/12/2013, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay các con sống chung với anh Đ. Anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con chung, anh Đ yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi 03 người con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Nếu nguyện vọng của 03 người con muốn được sống với chị A thì anh Đ đồng ý giao cho chị A nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi 03 người con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Anh Đ xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Đ xác định quá trình chung sống vợ chồng có vay của Ngân hàng H– chi nhánh Kiên Giang số tiền 60.000.000 đồng, dư nợ đến ngày 03/9/2020 nợ

gốc là 50.000.000 đồng, trả gốc và lãi hàng tháng, từ khi vay tiền đến nay anh chưa vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Anh Đ không yêu cầu chị A cùng trả nợ và số nợ này để anh và Ngân hàng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với nợ của Ngân hàng B thì Ngân hàng đã khởi kiện chị A tại Tòa án nhân dân huyện An Biên và số nợ này anh cũng không biết nên anh không đồng ý trả nợ cho Ngân hàng B.

Đối với nợ của bà Nguyễn Thị M số tiền 215.000.000 đồng, nợ này là chị A nợ của bà M, anh hoàn toàn không biết và không liên quan; anh Đ cũng không biết chị A vay tiền của bà M để làm gì. Anh Đ trình bày chị A nợ rất nhiều người nhưng khoản nợ nào để phục vụ gia đình thì anh mới đồng ý cùng trả nợ; còn việc chị A nói vay tiền để cho anh đi học thì không có, thời gian anh đi ôn thi ở Hà Nội chỉ có 03 tháng; vợ chồng có cất nhà ở tại ấp N, xã Đ, huyện A và nguồn tiền cất nhà là của vợ chồng. Anh Đ không đồng ý trả nợ cho bà M và yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Tại bản tự khai ngày 25/5/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị Tuyết A trình bày: Chị và anh Đ tự nguyện chung sống vợ chồng, có tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn vào năm 2005.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, tuy có vài lần vợ chồng cự cải nhưng không nghiêm trọng, đến năm 2017 anh Đ chuyển công tác lên Rạch Giá, còn chị vào năm 2018 cũng chuyển công tác lên Rạch Giá, sau đó vợ chồng mở quán buôn bán nhỏ nhưng không có lợi nhuận gặp nhiều khó khăn, từ đó anh Đ kiếm chuyện, cải vã và đến năm 2019 anh Đ dọn ra nhà tập thể ở và cấm không cho chị qua lại và vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Thời gian gần đây chị được biết anh Đ có mối quan hệ không trong sáng bên ngoài và luôn nói muốn tìm cuộc sống cho riêng mình. Nay anh Đ làm đơn ly hôn với chị, chị A yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị A đồng ý ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Chị A xác định có 03 người con tên Nguyễn Phạm Thanh V, sinh ngày 29/10/2005, Nguyễn Phạm Diệp A1, sinh ngày 21/4/2012, Nguyễn Phạm Thanh T, sinh ngày 01/12/2013, hiện các con đang sống với anh Đ. Chị A yêu cầu được nuôi dưỡng 03 người con chung vì thời gian qua anh Đ nuôi 03 người con không tốt, anh Đ thường xuyên bỏ đi chơi không nuôi con và anh Đ còn thường xuyên kiếm chuyện nói xấu mẹ trước các con và chị A yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Chị A xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị A xác định còn nợ ngân hàng TMCP B số tiền 150.000.000 đồng, chị A vay tín chấp lương, số nợ này đã được Tòa án nhân dân huyện An Biên giải quyết xong bằng quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019. Tuy nhiên số nợ này chị A vẫn chưa trả hết cho ngân hàng, nên chị A yêu cầu anh Đ trả ½ cho Ngân hàng.

Nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 215.000.000 đồng, nợ này anh Đ biết, mục đích vay tiền là xuất phát từ việc anh Đ có mượn giấy tờ nhà của cha mẹ tôi vay Ngân hàng để

lấy tiền mua nhà để vợ chồng ra ở riêng là 135.000.000 đồng cộng thêm 20.000.000 đồng số tiền anh Đ nợ Ngân hàng, tổng cộng 155.000.000 đồng, đến năm 2012 thì ngân hàng đòi nợ và yêu cầu phát mãi tài sản là đất của cha mẹ tôi nên tôi mới vay tiền của bà M số tiền 215.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng, ngoài ra tôi vay tiền bà M để cất nhà và cho tiền anh Đ đi học ở Hà Nội. Từ đó đến nay tôi không có trả tiền gốc cho bà M, chỉ trả lãi hàng tháng. Nay tôi yêu cầu anh Đ phải cùng tôi trả nợ cho bà M mỗi người trả ½ số tiền nợ.

Đối với số nợ Ngân hàng H 60.000.000 đồng, số tiền này anh Đ vay tự chi xài nên chị không đồng ý trả nợ cùng anh Đ. Nếu Ngân hàng không yêu cầu anh Đ và chị trả nợ trong vụ án này thì chị cũng đồng ý.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng H chị Lê Thị Mai P trình bày: Vào năm 2019 anh Nguyễn Thanh Đ có vay của Ngân hàng H số tiền 60.000.000 đồng theo Hợp đồng cho vay số TD30800126/HĐCV ngày 22/10/2019, dư nợ đến ngày 03/9/2020 là 50.000.000 đồng, trả nợ gốc hàng tháng 1.000.000 đồng cùng nợ lãi phát sinh; số tiền vay này thì có chị Phạm Thị Tuyết A là người đồng sở hữu thừa kế. Trong quá trình vay vốn, anh Đ, chị A thực hiện việc trả nợ vay đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Nay anh Đ, chị A ly hôn tại Tòa Ngân hàng có ý kiến như sau: Ngân hàng tiếp tục thực hiện thu nợ vay đối với anh Đ, chị A theo đúng Hợp đồng liên kết và Hợp đồng cho vay đã ký; Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với khoản nợ nêu trên và không ghi nhận nợ cho riêng anh Đ. Nếu sau này Hợp đồng cho vay trên có phát sinh vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Hợp tác sẽ yêu cầu khởi kiện anh Đ, chị A bằng một vụ án dân sự khác.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần B ông Trần Văn P trình bày: Vào năm 2016 và năm 2017 chị Phạm Thị Tuyết A có ký với Ngân hàng Thương mại cổ phần B 02 hợp đồng tín dụng số HĐTD870201701009 ngày 30/8/2016 và hợp đồng tín dụng số 0173/2016/KG/HĐTD-LienVietPostbank ngày 13/01/2016. Tuy nhiên 02 khoản nợ trên giữa ngân hàng và chị A đã được Tòa án giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Do đó Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này trong vụ án xin ly hôn giữa anh Đ và chị A.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị M trình bày: Vào năm 2012 tôi có cho chị A vay số tiền gốc 215.000.000 đồng (có làm biên nhận, biên nhận là do chị A viết và ký, ghi họ tên vào), lãi suất thỏa thuận mỗi tháng 4%, sau này thấy khó khăn tôi giảm lãi, nợ này tôi cho chị A vay nhưng anh Đ có biết hay không thì tôi không biết vì từ khi vay tiền đến nay tôi chưa gặp anh Đ, mục đích chị A vay tiền là để xây nhà và chuộc giấy đáo nợ Ngân hàng. Sau khi vay tiền chị A chỉ trả lãi cho tôi (01 tháng trả 08 triệu đồng tiền lãi, đến năm 2016 trả lãi theo Ngân hàng nhưng chị A trả lãi đến năm 2019 thì ngưng không trả nữa), không có trả gốc. Nguồn tiền tôi cho chị A vay tiền là số tiền tôi dự định để cất nhà, nhưng vào năm 2021 tôi chưa cất nhà được, xong thấy chị A khó khăn nên tôi cho chị A vay tiên luôn nhưng sau đó tôi đến năm cất nhà và có yêu cầu chị A trả lại tiền nhưng đến nay chưa trả.

Tại biên bản không hòa giải được ngày 02/10/2020, bà M trình bày số nợ bà cho chị Tuyết A vay, anh Đ biết hay không thì bà không biết vì từ khi chị Tuyết A vay tiền

đến nay bà chưa gặp anh Đ, mục đích chị Tuyết A vay tiền để làm gì thì bà M không biết. Mặc khác, tại biên bản không hòa giải được ngày 25/02/2021, bà M có ý kiến cho rằng mục đích chị Tuyết A vay tiền là để xây nhà và chuộc giấy đáo hạn nợ Ngân hàng.

Nay anh Đ làm đơn xin ly hôn tại Tòa án thì tôi yêu cầu Tòa án buộc chị A, anh Đ trả lại cho tôi số tiền gốc 215.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Vụ án được thụ lý vào ngày 04/5/2020; ngày 23/11/2020 người có uyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập; ngày 22/3/2021 thụ lý khởi kiện bổ sung; ngày 02/3/2022 Thẩm phán có quyết định đưa vụ án ra xét xử là đã vi phạm Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Bị đơn không có mặt theo triệu tập hợp lệ của Tòa án, vi phạm Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

+ Về yêu cầu ly hôn: Xét thấy, trong thời gian chung sống anh Đ và chị Tuyết A phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng bất hòa, không còn quan tâm lẫn nhau, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho anh Đ ly hôn với chị Tuyết A.

+ Về con chung: Anh Đ và chị Tuyết A đã không chung sống với nhau thời gian dài, suốt thời gian đó các con chung sống chung với anh Đ, nay cả 03 cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống với anh Đ.

Căn cứ Điều 81, 82, 83, 107, 110 Luật hôn nhân và gia đình, qua xem xét quyền lợi về mọi mặt và đảm bảo sự ổn định cuộc sống của các cháu, xét thấy cần giao cháu Thanh V, Diệp A1 và Thanh T cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Tuyết A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Chị Tuyết A có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

+ Về tài sản chung: Anh Đ và chị Tuyết A xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

+ Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng H theo Hợp đồng cho vay số TD30800126/HĐCV ngày 22/10/2019 với số tiền vay ban đầu là 60.000.000 đồng. Ngân hàng không yêu cầu Tòa

án xem xét giải quyết đối với khoản nợ trên và không ghi nhận nợ riêng cho anh Đ. Nếu sau này hợp đồng cho vay có phát sinh vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện anh Đ và chị Tuyết A bằng vụ án khác. Do các bên không có yêu cầu nên không xem xét.

- Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số HDTD87020171009 ngày 30/8/2017 và hợp đồng tín dụng số 0173/2016/KG/HĐTD-LienVietPostBank ngày 13/01/2016. Hai khoản nợ trên giữa Ngân hàng và chị Tuyết A đã được giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019 của Tòa an nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Do đó, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này trong vụ án ly hôn giữa anh Đ và chị Tuyết A.

Xét thấy, đối với khoản nợ Ngân hàng thương mại cổ phần B đã được giải quyết bằng một quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nên yêu cầu chia đôi số nợ của chị Tuyết A là không có cơ sở để xem xét giải quyết.

- Nợ bà Nguyễn Thị M số tiền 215.000.000 đồng: Xét biên nhận nợ ngày 12/4/2012, nhận thấy biên nhận thể hiện bà Phạm Thị Tuyết A có vay của bà Nguyễn Thị M số tiền 215.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, không thể hiện thời hạn vay và mục đích vay, người vay xác nhận tại biên nhận là bà Phạm Thị Tuyết A.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Tuyết A cho rằng mục đích vay số tiền trên để trả nợ Ngân hàng Phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (nguồn gốc nợ ngân hàng là do anh Đ, chị A vay mua nhà và khoản nợ tín chấp của anh Đ). Khi vay tiền chị Tuyết A có cho anh Đ biết nhưng anh Đ làm ngơ. Tuy nhiên, phía anh Đ cho rằng anh không hay biết việc chị Tuyết A vay tiền của bà M, anh cũng không biết chị Tuyết A vay tiền để làm gì.

Tại biên bản không hòa giải được ngày 02/10/2020, bà M trình bày số nợ bà cho chị Tuyết A vay, anh Đ biết hay không thì bà không biết vì từ khi chị Tuyết A vay tiền đến nay bà chưa gặp anh Đ, mục đích chị Tuyết A vay tiền để làm gì thì bà M không biết. Mặc khác, tại biên bản không hòa giải được ngày 25/02/2021, bà M có ý kiến cho rằng mục đích chị Tuyết A vay tiền là để xây nhà và chuộc giấy đáo hạn nợ Ngân hàng. Qua đó, cho thấy lời khai của bà M trước sau không thống nhất.

Dựa trên quy định của luật hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ chung về tài sản do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện giữa vợ chồng. Đối với khoản nợ của bà Nguyễn Thị M, anh Đ không ký tên trong biên nhận nợ cũng như không có sự thỏa thuận giữa vợ chồng về việc vay và sử dụng tiền. Mặc khác, chị Tuyết A cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền vay của bà M là để đáp ứng nhu cầu thiết yêu của gia đình.

Do đó, chị Tuyết A phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số nợ gốc là 215.000.000 đồng, về lãi suất do bà Nguyễn Thị M không yêu cầu nên không xem xét.

Từ những phân tích trên, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 27, các Điều 81, 82, 83, 107, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Nguyễn Thanh Đ.

- Giao các cháu Thanh V, Diệp A1 và Thanh T cho anh Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Tuyết A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Chị Tuyết A có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Chị Tuyết A có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị M số nợ gốc là 215.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Anh Nguyễn Thanh Đ khởi kiện "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con" với chị Phạm Thị Tuyết A. Do đó, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1, 5 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần B - chi nhánh Kiên Giang và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Nguyễn Thị M có đơn xin vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án nhận thấy do vụ án tranh chấp cần có thời gian điều tra, xác minh nên vi phạm thời hạn xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Đ và chị A qua tìm hiểu tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H, thành phố G, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 16/3/2005. Anh Đ và chị A có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị A; anh Đ cho rằng vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến trong cách sống hàng ngày, tính tình đôi bên không phù hợp từ cách suy nghĩ, làm ăn, công việc, nuôi dạy và chăm sóc các con, từ đó vợ chồng thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2016. Phía chị A cũng xác định từ năm 2018 thì vợ chồng có mâu thuẫn với nhau do buôn bán gặp nhiều khó

khăn, anh Đ kiếm chuyện, cải vã và đến năm 2019 anh Đ dọn ra nhà tập thể sống và cấm không cho chị A qua lại và từ đó vợ chồng đã sống ly thân. Hơn nữa, từ thời điểm sống ly thân đến nay anh Đ và chị A có hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả và mỗi người sống một nơi. Chị A cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Đ, chị A đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị A là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Đ đối với chị A.

[4] Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị A xác định có 03 người con chung tên Nguyễn Phạm Thanh V, sinh ngày 29/10/2005, Nguyễn Phạm Diệp A1, sinh ngày 21/4/2012, Nguyễn Phạm Thanh T, sinh ngày 01/12/2013, hiện các con đang sống với anh Đ. Anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con chung và anh Đ yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi 03 người con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Phía chị A không đồng ý giao các con cho anh Đ nuôi dưỡng, chị A yêu cầu được nuôi dưỡng 03 người con chung và chị A yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Xét yêu cầu xin nuôi dưỡng con của anh Đ là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay các con do anh Đ chăm sóc, nuôi dưỡng và tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu Nguyễn Phạm Thanh V, Nguyễn Phạm Diệp A1 và Nguyễn Phạm Thanh T vào ngày 15/3/2021 đều có nguyện vọng được sống với ba nếu ba mẹ ly hôn. Do các con của anh Đ và chị A đã đủ 7 tuổi trở lên, nên việc giao con cho một bên trực tiếp nuôi dưỡng thì phải xem xét nguyện vọng của con. Từ đó Hội đồng xét xử quyết định giao 03 người con chung cho anh Đ tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin nuôi dưỡng con chung của chị A cho rằng thời gian qua anh Đ nuôi các con không tốt, thường xuyên bỏ đi chơi không nuôi con. Tuy nhiên tại biên bản trình bày nguyện vọng của cháu Nguyễn Phạm Thanh V, Nguyễn Phạm Diệp A1 và Nguyễn Phạm Thanh T cùng ngày 15/3/2021 đều khẳng định anh Đ rất thương và quan tâm đến các cháu. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của chị A.

Mức cấp dưỡng nuôi con: Hiện chị A đang công tác tại Trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ Kiên Giang thu nhập hàng tháng là 7.743.828 đồng và các cháu hiện còn nhỏ nên nhu cầu thiết yếu của các cháu gồm chi phí ăn, ở, mặc, học, khám chữa bệnh và các chi phí cần thiết khác để đảm bảo cuộc sống cho các cháu; do đó chị A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 người con mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất giao 03 người con chung tên Nguyễn Phạm Thanh V, sinh ngày 29/10/2005, Nguyễn Phạm Diệp A1, sinh ngày 21/4/2012, Nguyễn Phạm Thanh T, sinh ngày 01/12/2013, cho anh Đ được tiếp tục nuôi dưỡng và chị A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 người con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung: Anh Đ và chị A xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung:

Đối với khoản nợ của Ngân hàng H - chi nhánh Kiên Giang xác định vào ngày 22/10/2019 có cho anh Nguyễn Thanh Đ vay tín chấp với số tiền 60.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TD30800126/HĐCV, dư nợ đến ngày 03/9/2020 là 50.000.000 đồng, trả nợ gốc hàng tháng 1.000.000 đồng cùng nợ lãi phát sinh; số tiền vay này thì có chị Phạm Thị Tuyết A là người đồng sở hữu thừa kế. Trong quá trình vay vốn, anh Đ, chị A thực hiện việc trả nợ vay đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng. Nay anh Đ, chị A ly hôn thì Ngân hàng có ý kiến như sau: Ngân hàng tiếp tục thực hiện thu nợ vay đối với anh Đ, chị A theo đúng Hợp đồng liên kết và Hợp đồng cho vay đã ký; Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với khoản nợ nêu trên và không ghi nhận nợ cho riêng anh Đ. Nếu sau này Hợp đồng cho vay trên có phát sinh vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện anh Đ, chị A bằng một vụ án dân sự khác. Do các bên đương sự không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Chi nhánh Kiên Giang xác định chị Phạm Thị Tuyết A có ký vay tín chấp của Ngân hàng tại hợp đồng tín dụng số 0173/2016/KG/HĐTD-LienVietPostbank ngày 13/01/2016 với số tiền 90.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số HĐTD870201701009 ngày 30/8/2016 với số tiền 150.000.000 đồng. Tuy nhiên 02 khoản nợ trên giữa Ngân hàng và chị A đã được Tòa án giải quyết xong theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Do đó Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết 02 khoản nợ này trong vụ án xin ly hôn giữa anh Đ và chị A. Xét thấy tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên không có buộc anh Đ có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng và sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì không xem xét, giải quyết lại. Do đó chị A yêu cầu anh Đ phải trả ½ số nợ cho Ngân hàng, là không có cơ sở xem xét.

Đối với khoản nợ mà chị A vay của bà M vào năm 2012 số tiền vay gốc là 215.000.000 đồng, hai bên có làm biên nhận và do chị A viết, ký tên. Chị A cho rằng chị vay tiền của bà M là để cất nhà ở và cho tiền anh Đ đi học. Phía bà M cho rằng số nợ này bà cho chị A vay, anh Đ có biết hay không thì bà không biết vì từ khi cho chị A vay tiền đến nay bà chưa gặp mặt anh Đ, mục đích chị A vay tiền để làm gì thì bà không biết. Còn anh Đ cho rằng số nợ này là chị A nợ của bà M, anh hoàn toàn không biết chị A vay tiền của bà M để làm gì, nên anh không liên quan. Tuy nhiên việc chị A vay tiền của bà M, mặc dù phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nhưng xét thấy việc bà M cho chị A vay là số tiền lớn, mà không cho anh Đ biết; hơn nửa từ khi cho chị A vay tiền bà M chưa đến gặp anh Đ để đòi nợ. Do chị A không chứng minh được chị vay tiền của bà M là nhằm mục đích phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong gia đình được quy định tại Điều 27 và Điều 30 của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy anh Đ không có nghĩa vụ liên đới cùng chị A trả số nợ trên cho bà M. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị M, buộc chị A phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà M số tiền vay gốc là 215.000.000 đồng, bà M không yêu cầu tính lãi suất.

[8] Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá về quan điểm giải quyết vụ án.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Anh Nguyễn Thanh Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng. Nhưng anh Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001934 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chị Phạm Thị Tuyết A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tranh chấp là 215.000.000 đồng x 5% = 10.750.000 đồng, tổng cộng chị A phải nộp án phí 11.050.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008824 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, 5 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Thanh Đ được ly hôn với chị Phạm Thị Tuyết A.

2. Về con chung: Giao 03 người con chung tên Nguyễn Phạm Thanh V, sinh ngày 29/10/2005, Nguyễn Phạm Diệp A1, sinh ngày 21/4/2012, Nguyễn Phạm Thanh T, sinh ngày 01/12/2013, cho anh Nguyễn Thanh Đ tiếp tục nuôi dưỡng và chị Phạm Thị Tuyết A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 03 người con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Chị Phạm Thị Tuyết A có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở chị A thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Thanh Đ và chị Phạm Thị Tuyết A xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị M. Buộc chị Phạm Thị Tuyết A phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Mau số tiền vay gốc là 215.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng H - chi nhánh Kiên Giang xác định vào ngày 22/10/2019 có cho anh Nguyễn Thanh Đ vay tín chấp với số tiền 60.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số TD30800126/HĐCV, dư nợ đến ngày 03/9/2020 là 50.000.000 đồng, chị Phạm Thị Tuyết A là người đồng sở hữu thừa kế. Ngân hàng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với khoản nợ nêu trên và nếu sau này Hợp đồng có phát sinh vi phạm nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng sẽ khởi kiện anh Đ, chị A bằng một vụ án dân sự khác.

Đối với khoản nợ của Ngân hàng Thương mại cổ phần B - Chi nhánh Kiên Giang xác định chị Phạm Thị Tuyết A có ký vay tín chấp của ngân hàng tại hợp đồng tín dụng số 0173/2016/KG/HĐTD-LienVietPostbank ngày 13/01/2016 với số tiền 90.000.000 đồng và hợp đồng tín dụng số HĐTD870201701009 ngày 30/8/2016 với số tiền 150.000.000 đồng. Hai khoản nợ trên giữa ngân hàng và chị A đã được Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang giải quyết bằng một Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 31/2019/QĐST-DS ngày 28/5/2019. Do đó sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án thì không xem xét, giải quyết lại.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Thanh Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng. Nhưng anh Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001934 ngày 28/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Chị Phạm Thị Tuyết A phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền tranh chấp là 215.000.000 đồng x 5% = 10.750.000 đồng, tổng cộng chị A phải nộp án phí 11.050.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.375.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008824 ngày 20/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Chi cục THA dân sự Tp. Rạch Giá;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THẠCH SÔ PHÉP